

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1550 /QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 16 tháng 10 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ
do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020
và tầm nhìn đến năm 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-TTg ngày 28/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng, nhiệm vụ và kế hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2015, định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Quyết định số 818/QĐ-UBND ngày 03/6/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1412/QĐ-UBND ngày 24/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố các tuyến đường bộ, đường thủy nội địa do tỉnh quản lý;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 118/TTr-SGTVT ngày 14/7/2015 và Báo cáo thẩm định số 220/BC-SKHĐT ngày 21/8/2015 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm quy hoạch

- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của tỉnh phải phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; hình thành được hệ thống giao thông đồng bộ, liên hoàn và kết hợp được các hình thức vận tải, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, góp phần đảm bảo an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Huy động mọi nguồn lực và thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh.

- Tập trung nguồn lực xây dựng, nâng cấp một số tuyến có nhu cầu vận tải lớn; tăng cường công tác quản lý, bảo trì để tận dụng tối đa năng lực kết cấu hạ tầng giao thông hiện có, đảm bảo tính kết nối giữa các địa phương và đáp ứng khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo hướng hiện đại và bền vững; kết nối và chia sẻ hợp lý với các phương thức vận tải, phù hợp với điều kiện địa lý, điều kiện tự nhiên, tạo thành một mạng lưới giao thông liên hoàn, thông suốt và gắn kết được mạng lưới giao thông vận tải địa phương với mạng lưới giao thông quốc gia và giao thông khu vực.

2. Mục tiêu quy hoạch

2.1. Mục tiêu chung

- Xây dựng hệ thống giao thông đường bộ liên hoàn, kết nối đồng bộ với hệ thống giao thông quốc gia, vùng và nội tỉnh, tạo thành một hệ thống mạng lưới giao thông thông suốt phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội của tỉnh.

- Phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ một cách hợp lý, hiện đại trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư; nâng cao hiệu quả trong công tác bảo trì các công trình hiện có để góp phần quan trọng trong thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh.

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, vật liệu mới trong việc phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ kết hợp đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng cho nhu cầu phát triển ngành.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Về phát triển mạng lưới đường bộ: Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tập trung đầu tư hệ thống đường Quốc lộ đi qua tỉnh như: Nâng cấp Quốc lộ 1, Quốc lộ 63, đường hành lang ven biển phía Nam, đường Hồ Chí Minh, tuyến đường bộ

ven biển và tuyến đường bộ cao tốc Cần Thơ - Cà Mau. Về hệ thống đường tỉnh, ưu tiên đầu tư xây dựng tuyến ĐT.985B, ĐT.988, ĐT.983, ĐT.985C, ĐT.985D.

- *Về phát triển giao thông vùng nông thôn*: Đầu tư phát triển hoàn chỉnh hệ thống giao thông nông thôn, thực hiện láng nhựa đường giao thông từ huyện về xã và bê tông hóa đường liên xã, liên ấp. Quan tâm xây dựng giao thông ở những vùng khó khăn để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, giảm sự chênh lệch giữa các vùng. Phân đầu đến năm 2020 đạt 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm.

- *Hệ thống bến bãi*: Xây dựng các bến xe, điểm đỗ xe phục vụ nhu cầu đi lại của người dân được thuận tiện và nhanh chóng.

3. Nội dung quy hoạch

3.1. Hệ thống quốc lộ và cao tốc (do Trung ương quản lý)

- *Quốc lộ 1*: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 98,5km, quy hoạch đến 2020 giao cho thành phố Cà Mau quản lý 20km, đoạn còn lại dài 78,5km nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, lộ giới cấm trước theo tiêu chuẩn cấp II đồng bằng là 65m; sau năm 2020 nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp II đồng bằng, lộ giới 65m.

- *Quốc lộ 63*: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 40,4km, quy hoạch đến 2020 giao cho thành phố Cà Mau quản lý 04km, đoạn còn lại 36,4km nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, lộ giới 52m; sau năm 2020 duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- *Đường Quản Lộ - Phụng Hiệp*: Đoạn qua địa bàn tỉnh dài 9,9km, quy hoạch đến năm 2020 chuyển thành đường đô thị và giao cho thành phố Cà Mau quản lý 2,8km, đoạn còn lại dài 7,1km duy trì hiện trạng; sau năm 2020 quy hoạch theo tiêu chuẩn đường cao tốc, 4 làn xe, lộ giới 65m.

- *Đường Hành lang ven biển phía Nam*: Xây dựng mới đoạn đi qua địa bàn tỉnh Cà Mau dài khoảng 57,2km, quy hoạch đến năm 2020 đầu tư xây dựng hoàn thành tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, lộ giới 46m; sau năm 2020 duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- *Đường Hồ Chí Minh*: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh Cà Mau dài 147,4km (trùng với Quốc lộ 1 là 49km), đoạn còn lại 98,4km quy hoạch đến năm 2020 đầu tư tuyến đạt quy mô cấp III đồng bằng, 2 làn xe, mặt rộng 7m, nền 12m, lộ giới 52m; sau năm 2020 duy tu bảo dưỡng thường xuyên đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

- *Đường ven biển (theo Quyết định số 129/QĐ-TTg ngày 18/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ)*: Đoạn đi qua địa bàn tỉnh dài 235,9km, thực hiện trong giai đoạn sau năm 2020 đầu tư tuyến đạt quy mô tối thiểu cấp IV đồng bằng.

- *Đường cao tốc Cần Thơ - Cà Mau (tuyến đường Quản Lộ - Phụng Hiệp)*: Đây là một trong bảy tuyến đường cao tốc ở khu vực phía Nam đã được phê duyệt quy hoạch tại Quyết định số 1734/QĐ-TTg ngày 01/12/2008. Thực hiện trong giai đoạn sau năm 2020 đầu tư đoạn qua địa bàn tỉnh dài 9,9km, đạt quy mô 4 làn xe.

(Phụ lục 1: Quy hoạch hệ thống Quốc lộ đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030).

3.2. Quy hoạch hệ thống đường tỉnh

- Trong giai đoạn đến năm 2020: Đầu tư xây dựng mới và nâng cấp các tuyến đường tỉnh hiện hữu mặt rộng 5,5m, nền 7,5m (cấp V đồng bằng) và mặt rộng 3,5m, nền 6,5m (cấp VI đồng bằng). Đối với những đoạn tuyến đi qua khu vực đô thị sẽ được đầu tư theo quy hoạch xây dựng đô thị được phê duyệt. Đối với các cầu trên tuyến quy mô cầu phải phù hợp với cấp đường quy hoạch, tải trọng, các yếu tố hình học trên tuyến phải phù hợp với cấp đường quy hoạch.

- Quy hoạch sau năm 2020 đến năm 2030:

+ Đối với hệ thống các tuyến đường tỉnh hiện hữu: Đề xuất khôi phục, nâng cấp, đưa vào cấp kỹ thuật với quy mô tối thiểu đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng, lộ giới tối thiểu 32m. Đối với các tuyến quan trọng có nhu cầu đi lại lớn, thực hiện cấm trước lộ giới theo tiêu chuẩn cấp III đồng bằng là 45m. Định hướng sau năm 2020, các tuyến quan trọng sẽ được nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, lộ giới tối thiểu 45m.

+ Đối với các tuyến đường tỉnh dự kiến: Được hình thành trên cơ sở nâng cấp từ các tuyến đường huyện, đường xã hiện hữu kết hợp việc đầu tư xây dựng mới các tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng, lộ giới tối thiểu là 32m.

a) Các tuyến đường tỉnh hiện hữu

- Các tuyến quy hoạch đến năm 2020 nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng: ĐT.984B (Võ Văn Kiệt) dài 11,3km; ĐĐT.02A (Vành đai 3 - thành phố Cà Mau) dài 19,6km; sau năm 2020 duy tu sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên.

- Các tuyến quy hoạch đến năm 2020 duy tu bảo dưỡng và nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng: ĐT.984 (Tắc Thủ - U Minh - Khánh Hội) dài 42,6km; ĐT.986 (Đầm Dơi - Cái Nước - Cái Đôi Vàm) dài 49,97km; sau năm 2020 nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng.

- Các tuyến quy hoạch đến năm 2020 nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng: ĐT.983 (Trí Phải - Thới Bình) dài 9,5km; ĐT.983B (Cà Mau - Thới Bình - U Minh) dài 51,6km; ĐT.984C (Đường T11) dài 13,8km; ĐT.985 (Rau Dừa - Rạch Ráng) dài 8,1km; ĐT.985B (Tắc Thủ - Rạch Ráng - Sông Đốc) dài 37,9km; ĐT.985C (T13 - Vàm Đá Bạc) chuyển 15,1km từ cầu Co Xáng đến cống Đá Bạc cho huyện quản lý, chiều dài còn lại là 16,4km; ĐT.985D (Bờ Nam sông Ông Đốc) dài 23,7km; ĐT.987 (Đê phía Tây sông Bảy Háp) dài 46,9km; ĐT.988 (Luong Thế Trân - Đầm Dơi) dài 20,5km; ĐT.988B (Cái Nước - Đầm Dơi) dài 39,8km; sau năm 2020 nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng.

b) Tuyến xây dựng mới

ĐT.984C (Đường T11: đoạn Cống Cúp Líp - ĐT.965, Kiên Giang) dài 07km; ĐT.985C (T13 - Vàm Đá Bạc: đoạn Cầu Co Xáng - Vàm Đá Bạc) dài 14,7km đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng. Sau năm 2020, nâng cấp tuyến hiện hữu

đạt tiêu chuẩn cấp IV đồng bằng và xây dựng mới tuyến ĐT.990 (Cà Mau - Đầm Dơi - Năm Căn) dài 45,1km đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng, lộ giới là 32m.

(Phụ lục 2: Quy hoạch hệ thống đường tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030).

3.3. Hệ thống đường huyện

- Quy hoạch giai đoạn đến năm 2020: Đối với các tuyến đường hiện hữu và xây dựng mới sẽ đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp VI đồng bằng, mặt đường rộng 3,5m, nền 6,5m và cấp V đồng bằng, rộng 5,5m, nền 7,5m (theo tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005), lộ giới tối thiểu 30m.

- Quy hoạch đến năm 2030: Hệ thống đường huyện trên địa bàn tỉnh đạt tối thiểu là cấp V đồng bằng, mặt rộng 5,5m, nền 7,5m, hành lang an toàn mỗi bên 09m, đất bảo vệ, bảo trì đường bộ mỗi bên 01m.

- Kết cấu mặt đường: Láng nhựa hoặc bê tông xi măng; cầu trên tuyến có tải trọng từ 0,5HL93 - 0,65HL93 và bề rộng toàn cầu từ 5,5m đến 7,0m.

a) Huyện Thới Bình

- Các tuyến đường hiện hữu: ĐH. Bào Nhân dài 14,7km; ĐH. Tân Lộc Đông dài 11,2km; ĐH. Biển Bạch Đông dài 1,6km; ĐH. Trí Lực dài 12,9km; ĐH. Thới Bình - Biển Bạch dài 25km; ĐH. Thới Bình - Khánh An dài 8,5km; ĐH. Kênh 7 Phù Thờ dài 08km; ĐH. Bờ Bắc Chác Băng dài 10km; ĐH. Bờ Tây Sông Trẹm dài 25km; ĐH. Bờ Đông sông Trẹm dài 16km; ĐH. Nam Bà Đặng dài 4,5km; ĐH. Hồ Thị Kỳ dài 0,7km; ĐH. Ngô Quyền dài 4,3km; ĐH. Ranh Hạt dài 5,7km. Quy hoạch đến năm 2020 giữ nguyên hiện trạng, nâng cấp, duy tu bảo dưỡng thường xuyên; sau năm 2020, nâng cấp, mở rộng tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

- Các tuyến xây dựng mới: Xây dựng mới tuyến ĐH.TB.DK.08 (Nam kinh Hai Ngó - Bào Chà) dài 11,1km đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng. Sau năm 2020, nâng cấp tuyến hiện hữu và nâng cấp, xây dựng mới các tuyến được hình thành trên cơ sở nâng cấp đường xã hiện hữu: ĐH.TB.DK.01 (Đường kinh 12 Biển Bạch) dài 4,4km; ĐH.TB.DK.02 (Đường Trí Phải - Biển Bạch) dài 17,8km; ĐH.TB.DK.03 (Đường vào Đền thờ Bác) dài 3,9km; ĐH.TB.DK.04 (Đường kinh 30 Trí Lực) dài 5,2km; ĐH.TB.DK.05 (Đường kinh 4 Thước) dài 9,8km; ĐH.TB.DK.06 (Đường kinh Hạc) dài 37,4km; ĐH.TB.DK.07 (bờ Tây kinh TaSaPa) dài 7,4km; ĐH.TB.DK.09 (bờ Tây Kinh Đường Xuồng - Láng Trâm - Tân Phú) dài 21,6km, đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

b) Huyện U Minh

- Các tuyến hiện hữu: ĐH. Khánh Tiến (ĐH.10) dài 10,8km; ĐH. Đông Sông Cái Tàu (ĐH.11) dài 51km; ĐH. Hai Mùa dọc kênh 7 (ĐH.12) dài 16,4km; ĐH. Trại giam Cái Tàu (ĐH.13) dài 2,5km; ĐH. Kênh Đứng ruột rừng U Minh (ĐH.14) dài 15,6km; ĐH.15 dài 30,9km; ĐH. U Minh - Khánh Hòa (ĐH.16) dài

6,0km; ĐH. Đê bao phía Tây rừng U Minh (ĐH.17) dài 18,9km; ĐH. Bờ Tây sông Trẹm (ĐH.18) dài 3,5km; ĐH. Cống Sáu Tiên (ĐH.19) dài 6,9km; ĐH. Dọc kênh Xáng Mới (ĐH.10B) dài 9,7km; ĐH. Thống Nhất - Cầu Ván (ĐH.11B) dài 12,4km; ĐH. Kênh 5 Đất Sét (ĐH.12B) dài 8,1km; ĐH. Kênh Ranh (ĐH.13B) dài 10,3km; ĐH. Bắc Biện Nhị (ĐH.14B) dài 10,0km; ĐH. Kênh Xáng Bình Minh (ĐH.15B) dài 22,3km; ĐH. Kênh Tư (ĐH.16B) dài 15,3km; ĐH. Tây Sông Cái Tàu (ĐH.17B) dài 41km; ĐH. Huỳnh Quảng (ĐH.18B) dài 0,9km; ĐH. Công Điền - Chệt Tùng (ĐH.11C) dài 9,4km; ĐH.T11 (ĐH.13C) dài 0,3km; ĐH. Ống dẫn khí (ĐH.14C) dài 7,5km. Đến năm 2020, các tuyến đường ĐH. Bệnh viện - Huyện Đội (ĐH.19B) dài 01 km, ĐH. Chi Cục thuế - Công Nông (ĐH.10C) dài 01 km, ĐH.15C dài 0,35km chuyển về cho xã quản lý; các tuyến còn lại duy tu, bảo dưỡng đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng; quy hoạch đến năm 2030, nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

- Không quy hoạch mở các tuyến mới.

c) Huyện Trần Văn Thời

- Các tuyến hiện hữu: ĐH. Trần Hợi dài 15,6km; ĐH. Khánh Bình Đông dài 5,1km; ĐH. Khánh Hưng dài 2,9km; ĐH. Khánh Hải dài gồm 8,8km; ĐH. Lợi An dài 4,7km; ĐH. Phong Lạc - Phong Điền dài 10,0km; ĐH. Khánh Bình Tây Bắc dài 8,7km; ĐH. Trần Hợi - Khánh Bình Đông dài 10,2km; ĐH. Co Xáng - Lâm Ngư Trường dài 6,3km; ĐH. Co Xáng - Đá Bạc dài 15,1km. Quy hoạch đến năm 2020 duy tu bảo dưỡng đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng; sau năm 2020, nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

- Các tuyến xây dựng mới: ĐH. Khánh Hưng (đoạn trung tâm xã Khánh Hưng - đường bộ ven biển) dài 10,0 km; ĐH. Khánh Hải (đoạn phần mộ Bác Ba Phi - ĐH. Co Xáng Lâm Ngư Trường) dài 5,9km đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng. Sau năm 2020, nâng cấp tuyến hiện hữu và nâng cấp, xây dựng mới các tuyến được hình thành trên cơ sở nâng cấp đường xã hiện hữu: ĐH.TVT.DK.01 (Kinh Hội - Khánh Bình Đông) dài 10,8km; ĐH.TVT.DK.02 (Vàm Công Nghiệp - Khánh Hưng) dài 9,0km; ĐH.TVT.DK.03 (So Le - Vồ Dơi) dài 3,8km; ĐH.TVT.DK.04 (Đê bao Rừng U Minh) dài 3,6km; ĐH.TVT.DK.05 (Thị Kẹo - Đầm Thị Trường) dài 7,2km; ĐH. Lợi An (trung tâm xã Lợi An - sông Tắc Thủ) dài 16,1km, đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

d) Huyện Cái Nước

- Các tuyến hiện hữu: ĐH. Lung Lá - Nhà Thờ dài 5,0km; ĐH. Phú Hưng - Tân Hưng dài 7,6km; ĐH. Hưng Mỹ dài 0,6km; ĐH. Cống Đá - Kênh Tư dài 4,5km, ĐH. Hòa Mỹ dài 0,7km; ĐH. Trần Thới dài 0,6km; ĐH. Cái Đài - Trần Thới dài 2,5km; ĐH. Huế Hải - Kênh Lớn dài 10,6km; ĐH. Đông Thới dài 0,4km; ĐH. Đông Hưng dài 4,2km; ĐH. Hòa Mỹ - Đông Hưng dài 10,9km; ĐH. Kinh Xáng Đông Hưng dài 17,5km. Quy hoạch đến năm 2020, duy tu bảo dưỡng và đầu tư xây dựng mới, nâng cấp đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng; sau năm 2020, nâng cấp, mở rộng tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

- Các tuyến xây dựng mới: ĐH.CN.DK.01 (Kinh Xáng Lộ Xe) dài 25,7km; ĐH. Kinh Xáng Đông Hưng (đoạn UBND xã Đông Hưng - ĐT988) dài 12,7km, tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp đường xã hiện hữu. Quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

đ) Huyện Phú Tân

- Các tuyến hiện hữu: ĐH. Nguyễn Việt Khái dài 12,6km; ĐH. Rạch Chèo dài 9,9km; ĐH. Tân Hải dài 2,2km; ĐH. Phú Tân dài 5,5km; ĐH. Tân Hưng Tây dài 4,4km; ĐH. Việt Thắng dài 9,3km; ĐH. Cống Đá Kênh Tu (tuyến đường vào di tích khu căn cứ Tỉnh ủy Xẻo Đước, Đầm Thị Tường) dài 13,0km. Quy hoạch đến năm 2020, duy tu bảo dưỡng tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng; sau năm 2020, nâng cấp tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

- Các tuyến xây dựng mới: ĐH. Tân Hưng Tây (đoạn UBND xã Tân Hưng Tây - ĐH.987) dài 5,4km; ĐH. Việt Thắng (đoạn UBND xã Việt Thắng - ĐH. Cái Đài, Trần Thới) dài 2,5km; ĐH.PT.DK.01 (Phú Mỹ - Phú Thuận) dài 10,8km; ĐH.PT.DK.02 (Sông Mỹ Bình) dài 11,3km, đến năm 2020 đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng. Sau năm 2020, nâng cấp các tuyến hiện hữu và nâng cấp, xây dựng mới các tuyến được hình thành trên cơ sở nâng cấp đường xã hiện hữu: ĐH.PT.DK.03 (vào khu di tích Bác Dừa) dài 12,2km; ĐH.PT.DK.04 (Kênh Cái Cắm) dài 7,3km; ĐH.PT.DK.05 (Giáp Nước) dài 7,8km; ĐH.PT.DK.06 (Kênh Đường Cây) dài 5,8km; ĐH.PT.DK.07 (Cái Đồi Vàm - Tân Hải) dài 10,1km; ĐH.PT.DK.08 (Việt Thắng - Tân Hưng Tây) dài 11,7km; ĐH.PT.DK.09 (Kênh Kiểm Lâm) dài 8,2km; ĐH.PT.DK.10 (Mò Om) dài 24,3km, đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

e) Huyện Đầm Dơi

- Các tuyến hiện hữu: ĐH. Lầu Quốc Gia - Quách Phẩm Bắc dài 11,1km; ĐH. Cò Ống - Tân Duyệt dài 4,7km; ĐH. Tạ An Khương dài 0,4km; ĐH. Đầu Trâu - Tân Đức dài 7,5km; ĐH. Đầm Dơi - Tân Dân dài 9,8km; ĐH. Đầm Dơi - Tạ An Khương Nam - Tạ An Khương Đông dài 11,0km; ĐH. Nguyễn Huân dài 20,3km; ĐH. Tân Thuận dài 32km; ĐH. Quách Phẩm dài 13,7km; ĐH. Tân Tiến dài 13,0km; ĐH. Ngọc Chánh dài 5,3km. Quy hoạch đến năm 2020, duy tu bảo dưỡng tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng; sau năm 2020, nâng cấp, mở rộng tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

- Các tuyến xây dựng mới: ĐH.DD.DK.01 (Cà Học - Giá Lồng Đền) dài 6,1km đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng. Sau năm 2020, nâng cấp tuyến hiện hữu và nâng cấp, xây dựng mới các tuyến được hình thành trên cơ sở nâng cấp đường xã hiện hữu: ĐH. Tạ An Khương (đoạn UBND xã Tạ An Khương - Sông Gành Hào) dài 8,7km; ĐH. Đầm Dơi - Tạ An Khương Nam - Tạ An Khương Đông (đoạn UBND Tạ An Khương - Sông Gành Hào) dài 3,6km; ĐH.DD.DK.02 (Quách Phẩm - Thanh Tùng) dài 10,5km; ĐH.DD.DK.03 (Trần Phán - Tân Trung) dài 13,8km; ĐH.DD.DK.04 (Bờ Nam sông Gành Hào) dài 36,8km; ĐH.DD.DK.05 (Quách Phẩm - Hố Gùi) dài 32,7km; ĐH.DD.DK.06 (Xóm Miên - Thanh Tùng - Mười Hội) dài 10,5km, đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

g) Huyện Năm Căn

- *Các tuyến hiện hữu:* ĐH. Hàng Vịnh dài 8,6km; ĐH. Hàm Rồng dài 3,9km; ĐH. Đất Mới dài 0,5km; ĐH. Lâm Hải dài 11,8km; ĐH. Hiệp Tùng dài 11,7km; ĐH. Tam Giang dài 9,2km; ĐH. Tam Giang Đông dài 8,7km; ĐH. Hồ Gùi dài 4,3km. Quy hoạch đến năm 2020 đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng; định hướng đến năm 2030 nâng cấp, mở rộng tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

- *Các tuyến xây dựng mới:* ĐH. Đất Mới (đoạn Cầu Dây Văng – Đường Bộ Ven Biển) dài 8,3km; ĐH. Hồ Gùi (đoạn kênh xáng Tiền Giang - Hồ Gùi) dài 3,7km. Các Tuyến ĐH.NC.DK.01 (Lâm Hải - Cồn Cát) dài 8,2km; ĐH.NC.DK.02 (Lâm Hải - Đất Mới) dài 9,1km; ĐH.NC.DK.03 (Hàng Vịnh - Cây Dương) dài 9,9km, tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp đường xã hiện hữu và xây dựng mới, quy hoạch đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

h) Huyện Ngọc Hiển

- *Các tuyến hiện hữu:* ĐH. Tam Giang Tây dài 19,7km; ĐH. TT Rạch Gốc dài 6,8km; ĐH. Tân Ân Tây dài 18,1km; ĐH. Viên An dài 17,2km; ĐH. Đất Mũi dài 13,4km. Quy hoạch đến năm 2020, duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp và mở mới một số đoạn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng; quy hoạch đến năm 2030 nâng cấp, mở rộng tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

- *Các tuyến mở mới:* ĐH.NH.MM.01 (Tân Ân) dài 6,7km đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng. Sau năm 2020, nâng cấp tuyến hiện hữu và xây dựng mới các tuyến được hình thành trên cơ sở nâng cấp đường xã hiện hữu: ĐH.NH.MM.02 (Vàm Thù - Ông Định) dài 27,5km; ĐH.NH.MM.03 (Vàm Ông Thuộc) dài 13,3km; ĐH.NH.MM.04 (Rạch Biện Nhận) dài 12,4km; ĐH.NH.MM.05 (Vàm Xẻo Lá) dài 11,6km; ĐH.NH.MM.06 (Rạch Bà Bường) dài 10,9km; ĐH.NH.MM.07 (Rạch Cà Chồn Lớn) dài 6,5km; ĐH.NH.MM.08 (Rạch Bảo Vĩ) dài 3,0km; ĐH.NH.MM.09 dài 15,5km, đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

i) Thành phố Cà Mau

- *Các tuyến hiện hữu:* ĐH.P7 - Hòa Thành - Cái Xu (ĐH.80) dài 18,0km; ĐH. Tắc Vân - Cái Xu (ĐH.81) dài 9,0km; ĐH. Tân Thành (ĐH.82) dài 4,7km; ĐH. Định Bình (ĐH.83) dài 14,0km; ĐH. Hòa Tân (ĐH.86) dài 6,2km. Quy hoạch đến năm 2020 đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng; đến năm 2030, nâng cấp, mở rộng tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

- *Các tuyến mở mới:* ĐH.CM.DK.01 (Giồng Kè - Công Số 3) dài 11,8km; ĐH.CM.DK.02 (An Xuyên - Tân Thành) dài 10,5km, tuyến hình thành trên cơ sở nâng cấp đường xã hiện hữu và xây dựng mới đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

(Phụ lục 3: Quy hoạch hệ thống đường huyện đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030).

3.4. Hệ thống đường xã và đường đô thị

a) Hệ thống đường xã

- Đối với các đường trục chính, liên ấp và liên xã: Xây dựng đạt tối thiểu loại B theo cấp đường giao thông nông thôn; đối với những tuyến đường còn lại đạt tối thiểu loại C theo cấp đường giao thông nông thôn.

- Đến năm 2020, các tuyến đường giao thông nông thôn được đầu tư cứng hóa đạt tối thiểu 80%, sau năm 2020, láng nhựa đạt 100% đường giao thông nông thôn và một số tuyến đạt tiêu chuẩn cấp VI đồng bằng.

b) Hệ thống đường đô thị

Đối với hệ thống đường đô thị trên địa bàn thành phố Cà Mau và thị trấn các huyện sẽ được đầu tư theo quy hoạch xây dựng đô thị. Mục tiêu láng nhựa (hoặc bê tông cốt thép) đạt 100% đến năm 2020.

3.5. Quy hoạch công trình cầu, phà

- Các công trình cầu trên địa bàn tỉnh được xây mới có kết cấu bê tông cốt thép hoặc bê tông dự ứng lực: Cầu đường tỉnh tải trọng tối thiểu là HL93; cầu đường huyện tải trọng tối thiểu là 0,5HL93 (#10T). Đối với các sông lớn có mật độ lưu thông thấp, chưa cần thiết xây dựng cầu thì xây dựng bến phà, theo đúng quy trình thiết kế bến phà (22TCN 86-86).

(Phụ lục 4 và 5: Quy hoạch hệ thống cầu trên đường tỉnh và đường huyện).

- Định hướng chung xây dựng các bến phà trên địa bàn tỉnh Cà Mau như sau: Bến phà trên các tuyến đường tỉnh quy hoạch theo tiêu chuẩn cấp IV-V; bến phà trên các tuyến đường huyện quy hoạch theo tiêu chuẩn cấp V đồng bằng, cấp VI đồng bằng.

(Phụ lục 6: Quy hoạch công trình phà trên các tuyến đến năm 2020).

3.6. Công trình phục vụ vận tải đường bộ

a) Bến xe khách liên tỉnh

Quy hoạch đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 03 bến xe liên tỉnh: Nâng cấp bến xe khách Cà Mau - Kiên Giang đạt tiêu chuẩn bến loại III, có diện tích bến 10.000 m²; Bến xe khách Quản Lộ - Phụng Hiệp (Bến xe khách Cà Mau mới) có vị trí dự kiến nằm bờ Đông kinh Quản Lộ - Phụng Hiệp, đạt tiêu chuẩn bến loại I, có diện tích bến 97.719 m², trong đó có cả diện tích bến tàu; Bến xe khách Cà Mau (cũ) được cải tạo duy trì bến xe loại II, có diện tích bến 11.592m², đồng thời kết hợp làm bến xe buýt.

b) Bến xe khách liên huyện

Quy hoạch đến năm 2020 các bến xe liên huyện được đầu tư nâng cấp và mở mới các bến xe đạt tiêu chuẩn loại III, IV và V, cụ thể như sau: Bến xe khách

Phường 7 loại IV; Bến xe khách Thới Bình loại III; Bến xe khách Tân Bằng loại IV; Bến xe khách U Minh loại V; Bến xe khách Khánh Hội loại III; Bến xe khách Rạch Ráng loại V; Bến xe khách Sông Đốc loại III; Bến xe khách Khánh Bình Tây loại IV; Bến xe khách Cái Nước loại III; Bến xe khách Phú Tân loại III; Bến xe khách Đầm Dơi loại III; Bến xe khách Năm Căn loại III; Bến xe khách Ngọc Hiển loại IV; Bến xe du lịch loại IV. Ngoài ra, ở những xã khi có điều kiện thì có thể bố trí các bến tạm với diện tích khoảng 500m².

c) Đối với bãi đỗ xe

Quy hoạch xây dựng các bãi đỗ xe tại các vị trí như: thành phố Cà Mau, Năm Căn, Sông Đốc, Đất Mũi,... để đáp ứng nhu cầu trong tương lai. Các bãi đỗ xe được quy hoạch phải phù hợp với Quy hoạch phát triển đô thị có kết hợp với Quy hoạch sử dụng đất, điều tra dân số - xã hội, diện tích đậu xe của các công sở, khu thương mại, siêu thị.

(Phụ lục 7: Quy hoạch bến xe trên địa bàn tỉnh đến năm 2020).

3.7. Tổng hợp quỹ đất dành cho giao thông

Ước tính tổng quỹ đất dành cho xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 là 13.996,55 ha.

4. Nhu cầu vốn đầu tư và nguồn vốn đầu tư

4.1. Nhu cầu vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư (không tính đường do Trung ương đầu tư) đến năm 2020 khoảng 5.738 tỷ đồng. Trong đó, vốn đầu tư hệ thống cầu và đường tỉnh khoảng 1.629 tỷ đồng; vốn đầu tư hệ thống cầu và đường huyện khoảng 2.483 tỷ đồng; vốn đầu tư bến xe khoảng 715 tỷ đồng; kinh phí giải phóng mặt bằng khoảng 911 tỷ đồng.

4.2. Nguồn vốn đầu tư

- Nguồn từ ngân sách Trung ương hỗ trợ: 1.435 tỷ đồng.
- Nguồn ngân sách địa phương: 3.588 tỷ đồng (trong đó ngân sách tỉnh là 2.696 tỷ đồng và ngân sách huyện là 892 tỷ đồng).
- Nguồn từ các thành phần kinh tế: 715 tỷ đồng.

5. Các giải pháp, chính sách thực hiện quy hoạch

- Các giải pháp chính sách về nguồn vốn đầu tư.
- Các giải pháp, chính sách về quản lý nhà nước.
- Giải pháp, chính sách đảm bảo an toàn giao thông.
- Giải pháp chính sách về bảo vệ môi trường.

6. Các công trình ưu tiên đầu tư: Như Danh mục công trình ưu tiên đầu tư đến 2020 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với sở, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố Cà Mau công bố và tổ chức thực hiện quy hoạch theo quy định; thường xuyên theo dõi, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch về UBND tỉnh để xem xét chi đạo.

(Kèm theo Quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Cà Mau căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Giao thông vận tải (báo cáo);
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC, XD, VH-TT&DL, TN&MT (Vic);
- Công an tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm CB-TH;
- Các Phòng: XD (Phg); KT-TH, NN-NĐ;
- Lưu: VT, Ktr54/10.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tiến Dũng



PHỤ LỤC 1: QUY HOẠCH HỆ THỐNG QUỐC LỘ ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

STT	Điểm đầu	Điểm cuối	Đài (km)	Quy hoạch đến 2020						Quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030							
				Mặt	Nền	Kết cấu	Cấp	Lộ giới	Loại CT	Đài	Mặt	Nền	Kết cấu	Cấp	Lộ giới	Loại CT	
				(m)	(m)			(m)		(km)	(m)	(m)			(m)		
1	Quốc lộ 1	Ranh tỉnh Bạc Liêu - Cà Mau (km 2232+600)	Thị trấn Năm Căn	78.5													
	Đoạn 1: Trùng với tuyến tránh TP.Cà Mau - N1	Ranh tỉnh Bạc Liêu - (km 2232+600)	Quốc lộ 63 (gần bến xe phường 9)	14.4	7	12	BTN	III	65	MM	14.4	15.0	22.5	BTN	II	65	NC
	Đoạn 2: Trùng với tuyến tránh TP.Cà Mau - N2	Tuyến tránh TP.Cà Mau - N1	Đường HLVBPN	15.1	7	12	BTN	III	65	MM	15.1	15.0	22.5	BTN	II	65	NC
	Đoạn 3: Đoạn hiện hữu (đài 20 km)	Ranh tỉnh Bạc Liêu (km 2232+600)	Đường HLVBPN		Chuyển cho thành phố quản lý: 20 km						Chuyển cho thành phố quản lý: 20 km						
	Đoạn 4: Quốc lộ 1 hiện hữu	Đường HLVBPN	Thị trấn Năm Căn	49.0	7	12	BTN	III	65	NC	49.0	15.0	22.5	BTN	II	65	NC
2	Quốc lộ 63	Ranh tỉnh Kiên Giang (km 74+200)	Vành đai 2 TP.Cà Mau	36.4													
	Đoạn 1: Quốc lộ 63 hiện hữu	Ranh tỉnh Kiên Giang (km 74+200)	Vành đai 2 TP.Cà Mau	36.4	7	12	BTN	III	52	NC	36.4	7	12	BTN	III	52	DTBD
	Đoạn 2: (qua trung tâm thành phố)	Vành đai 2 TP.Cà Mau	Đường Lý Thường Kiệt		Chuyển cho thành phố quản lý: 4 km						Chuyển cho thành phố quản lý: 4 km						
3	Đường Quản Lộ-Phụng Hiệp	Ranh tỉnh Bạc Liêu	Tuyến tránh Quốc lộ 1 - N1	7.1							7.1						
	Đoạn 1	Ranh tỉnh Bạc Liêu	Tuyến tránh Quốc lộ 1 - N1	7.1	7	12	BTN	III	65	DTBD	7.1						NC
	Đoạn 2 (Đường đô thị)	Tuyến tránh Quốc lộ 1 - N1	Vòng xoay Lý Thường Kiệt và Trần Hưng Đạo		Chuyển cho thành phố quản lý: 2,8 km						Chuyển cho thành phố quản lý: 2,8 km						
4	Hành lang ven biển phía Nam	Ranh Cà Mau-Kiên Giang (theo hướng song song với sông Trẹm)	Quốc lộ 1 (gần cầu Lương Thế Trân)	57.2	7	12	BTN	III	46	MM	57.2	7	12	BTN	III	46	DTBD
5	Đường Hồ Chí Minh	Ranh Cà Mau-Kiên Giang	Xã Đất Mũi	98.4							98.4						
	Đoạn 1 (Trùng Quốc lộ 63)	Ranh Cà Mau-Kiên Giang	Vành đai 2 TP.Cà Mau	36.4	7	12	BTN	III	52	NC	36.4	7	12	BTN	III	52	DTBD
	Đoạn 2 (Đoạn xây dựng mới)	Vành đai 2 TP.Cà Mau	Hành lang ven biển phía Nam	7.2	7	12	BTN	III	52	MM	7.2	7	12	BTN	III	52	DTBD
	Đoạn 3 (Trùng với Quốc lộ 1)	Hành lang ven biển phía Nam	Thị trấn Năm Căn		Trùng với Quốc lộ 1						Trùng với Quốc lộ 1						
	Đoạn 4 (Đoạn xây dựng mới)	Thị trấn Năm Căn	Xã Đất Mũi	54.8	7	12	BTN	III	52	MM	54.8	7	12	BTN	III	52	DTBD
6	Đường bộ ven biển	Cầu Gành Hào - Thuận Long	Ranh U Minh - An Minh								235.9	7	9	BTN	IV	35	MM
7	Cao tốc Cần Thơ - Cà Mau	Ranh tỉnh Bạc Liêu	Tuyến tránh Quốc lộ 1 - N1								7.1		35	BTN	Cao tốc	80	MM
	Tổng			277.6							520.6						

Chú thích:

- BTN: Bê tông nhựa
- LN: Láng nhựa
- NC: Nâng cấp
- MM: Làn mới
- DTBD: Dự tư báo đường



PHỤ LỤC 2: QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số 15/SĐ/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)	Quy hoạch đến 2020							Giai đoạn đến 2020				Quy hoạch đến 2030						
					Chiều rộng (m)		K/c mặt	V _{TK} (km/h)	Cấp	Lộ giới (m)	D.tích (km ²)		K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)			
					Mặt	Nền					GT	C.đất	Năng cấp	Làm mới		Mặt	Lề					
A	HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH HIỆN HỮU			413.4																		
1	ĐT.983 (Trí Phái-Thới Bình)	Quốc lộ 63	Đường 3/2 (thị trấn Thới Bình)	9.5	3.5	6.5	BTN	30	VI	45	0.06	0.21					7	12	III	45		
2	ĐT.983B (Cà Mau-Thới Bình-U Minh)	Đường Quản Lộ-Phụng Hiệp	Đường bộ ven biển	51.6																		
	Đoạn 1	QL Quản Lộ-Phụng Hiệp	Cầu Tân Lộc (QL.63)	7.2	3.5	6.5	BTN	30	VI	45	0.05	0.16	7.2				9.5	7	12	III	45	
	Đoạn 2	Cầu Tân Lộc (QL.63)	ĐT.983	14.8	3.5	6.5	BTN	30	VI	45	0.11	0.33	DTBD					7	12	III	45	
	Đoạn 3	ĐT.983	Đường bộ ven biển	29.6	3.5	6.5	BTN	30	VI	45	0.22	0.67	29.6				38.9	7	12	III	45	
3	ĐT.984 (Tắc Thù-U Minh-Khánh Hội)	ĐT.985B	Gần UB xã Khánh Hội	42.6	5.5	7.5	BTN	40	V	45	0.32	0.96	DTBD					7	12	III	45	
4	ĐT.984B (Võ Văn Kiệt)	Vòng xoay Vành đai 2	KCN Khí Điện Đạm	11.3	12.0	13.0	BTN	80	III	45	0.15	0.25	DTBD					12	13	III	45	
5	ĐT.984C (Đường T11)	ĐT.984	ĐT.965 (Kiến Giang)	20.8																		
	Đoạn 1 (Đoạn hiện hữu)	ĐT.984	Cống Cúp Líp	13.8	3.5	6.5	BTN	30	VI	32	0.09	0.22	DTBD						7	9	IV	32
	Đoạn 2 (Đoạn mở mới)	Cống Cúp Líp	ĐT.965 (Kiến Giang)	7.0	3.5	6.5	BTN	30	VI	32	0.05	0.11		7.0	24.5				7	9	IV	32
6	ĐT.985 (Rau Dừa-Rạch Ráng)	Quốc lộ 1 (xã Hưng Mỹ)	ĐT.985B	8.1	3.5	6.5	BTN	30	VI	32	0.05	0.13	DTBD						7	9	IV	32
7	ĐT.985B (Tắc Thù-Rạch Ráng-Sông Đốc)	ĐT.984B	Thị trấn Sông Đốc	37.9	3.5	6.5	BTN	30	VI	45	0.25	0.85	DTBD						7	12	III	45

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Đài (km)	Quy hoạch đến 2020							Giai đoạn đến 2020				Quy hoạch đến 2030				
					Chiều rộng (m)		K/c mặt	V _{TK} (km/h)	Cấp	Lộ giới (m)	D.tích (km ²)		K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	
					Mặt	Nền					GT	C.đất	Năng cấp	Làm mới		Mặt	Lề			
8	ĐT.985C (T13-Vàm Đá Bạc)	ĐT.984	Vàm Đá Bạc	31.1																
	<i>Đoạn 1 (Đoạn hiện hữu)</i>	<i>ĐT.984</i>	<i>Cầu Co Xáng</i>	<i>16.4</i>	<i>3.5</i>	<i>6.5</i>	<i>BTN</i>	<i>30</i>	<i>VI</i>	<i>32</i>	<i>0.11</i>	<i>0.26</i>	<i>DTBD</i>		<i>7</i>	<i>9</i>	<i>IV</i>	<i>32</i>		
	<i>Đoạn 2 (15,1 km)</i>	<i>Cầu Co Xáng</i>	<i>Cổng Đá Bạc</i>		<i>Chuyển cho huyện quản lý</i>															
	<i>Đoạn 3 (Đoạn mở mới)</i>	<i>Cầu Co Xáng</i>	<i>Vàm Đá Bạc</i>	<i>14.7</i>	<i>3.5</i>	<i>6.5</i>	<i>BTN</i>	<i>30</i>	<i>VI</i>	<i>32</i>	<i>0.10</i>	<i>0.24</i>	<i>14.7</i>	<i>51.5</i>	<i>7</i>	<i>9</i>	<i>IV</i>	<i>32</i>		
9	ĐT.985D (Bờ Nam sông Ông Đốc)	Quốc lộ 1	Thị trấn Sông Đốc	23.7	3.5	6.5	BTN	30	VI	32	0.15	0.38	23.7		62.2	7	9	IV	32	
10	ĐT.986 (Đầm Dơi-Cái Nước-Cái Đồi Vàm)	ĐT.988	Đường Ven Biển	50.0																
	<i>Đoạn 1</i>	<i>ĐT.988</i>	<i>Quốc lộ 1</i>	<i>21.5</i>	<i>5.5</i>	<i>7.5</i>	<i>BTN</i>	<i>40</i>	<i>V</i>	<i>45</i>	<i>0.16</i>	<i>0.48</i>	<i>21.5</i>		<i>44.3</i>	<i>7</i>	<i>12</i>	<i>III</i>	<i>45</i>	
	<i>Đoạn 2</i>	<i>Quốc lộ 1</i>	<i>Đường Ven Biển</i>	<i>28.5</i>	<i>5.5</i>	<i>7.5</i>	<i>BTN</i>	<i>40</i>	<i>V</i>	<i>45</i>	<i>0.21</i>	<i>0.64</i>	<i>DTBD</i>		<i>7</i>	<i>12</i>	<i>III</i>	<i>45</i>		
11	ĐT.987 (Đê Tây sông Bảy Háp)	ĐT.988	Đường bộ ven biển	46.9	3.5	6.5	BTN	30	VI	32	0.30	0.75	46.9		61.6	7	9	IV	32	
12	ĐT.988 (Lương Thế Trân-Đầm Dơi)	Quốc lộ 1	Thị trấn Đầm Dơi	20.5	3.5	6.5	BTN	30	VI	32	0.13	0.33	DTBD			7	9	IV	32	
13	ĐT.988B (Cái Nước-Đầm Dơi)	Quốc lộ 1 (xã Hưng Mỹ)	Đường bộ ven biển	39.8	3.5	6.5	BTN	30	VI	32	0.26	0.64	39.8		104.5	7	9	IV	32	
14	ĐT.02A (Vành đai 3 TP.Cà Mau)	Quốc lộ 1 (Dự kiến)	HLVB phía Nam	19.6	12.0	28.0	BTN	80	III	40	0.55	0.39	19.6		176.4	12	28	III	40	
B	HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH MỚI MỚI			45.1																
15	ĐT.990 (Cà Mau-Đầm Dơi-Năm Căn)	TP.Cà Mau	Đường bộ ven biển	45.1												7	9	IV	32	
	TỔNG			458.5							3.27	8.01	188.3	21.7	573.2					

Ghi chú: Chi tính vốn đầu tư cho các tuyến đường tỉnh dự kiến thực hiện đề xuất trong giai đoạn 2015-2020; BTN: Bê tông nhựa; DTBD: Duy tu bảo dưỡng.

PHỤ LỤC 1. QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030


theo Quyết định số 1550 /QĐ-UBND ngày 16 /10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2020										Giai đoạn 2015-2020			QH đến năm 2030				
				Dài (km)	Chiều rộng (m)			K/c mặt	V _{trk}	Cấp	Lộ giới	D.tích (km ²)		Khối lượng (km)		K.phí	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	
					Mặt	Lề giá có	Nền					GT	C.đất	Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Mặt			Nền
A	Hệ thống đường huyện hiện hữu			1,055.9									6.91	15.81	480.4	23.8	757.9				
I	Huyện Thới Bình			148.1									0.97	2.22	84.8		127.0				
1	ĐH.Bào Nhân	Bờ Đông sông Trẹm	Cầu Bạch Ngưu	14.7	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.10	0.22	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30	
2	ĐH.Tân Lộc Đông	Quốc lộ 63 (cầu Tân Bình)	Xã Tân Lộc Đông	11.2	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.07	0.17	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30	
3	ĐH.Biển Bạch Đông	ĐH.Thới Bình-Biển Bạch	UB xã Biển Bạch Đông	1.6	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.01	0.02	1.6		2.4	5.5	7.5	V	30	
4	ĐH.Trí Lực	Cầu La Cưa	Kênh 7-Phù Thờ	12.9	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.08	0.19	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30	
5	ĐH.Thới Bình-Biển Bạch	Đỉnh thân Thới Bình	Vàm Cái Bạt	25.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.16	0.38	25.0		37.5	5.5	7.5	V	30	
6	ĐH.Thới Bình-Khánh An	Kinh Zero	Kênh Cây Phú	8.5	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.06	0.13	8.5		12.7	5.5	7.5	V	30	
7	ĐH.Kênh 7-Phù Thờ	Vàm Kênh 7	Kênh 8 Ngàn	8.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.05	0.12	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30	
8	ĐH.Bờ Bắc Chác Bàng	Khóm 2 thị trấn	Kênh Kiếm (Quốc lộ 63)	10.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.07	0.15	10.0		15.0	5.5	7.5	V	30	
9	ĐH.Bờ Tây Sông Trẹm	Kinh Zero	Cái Bạt (An Minh)	25.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.16	0.38	25.0		37.5	5.5	7.5	V	30	
10	ĐH.Bờ Đông Sông Trẹm	Kênh Láng Trám	Cầu Khánh An	16.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.10	0.24	9.6		14.4	5.5	7.5	V	30	
11	ĐH.Nam Bà Đàng	Chùa Phước Hòa	Kênh Tân Phong	4.5	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.03	0.07	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30	
12	ĐH.Hồ Thị Kỳ	Lộ Tắc Thủ	Chợ Hồ Thị Kỳ	0.7	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.00	0.01	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30	
13	ĐH.Ngô Quyền	Cầu Bạch Ngưu	Cầu Tắc Thủ	4.3	5.5	2 x 1.0 m	7.5	LN	40	V	30	0.03	0.06	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	40	
14	ĐH.Ranh Hát	Chợ Hội	Ranh Kiến Giang	5.7	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.04	0.09	5.1		7.6	5.5	7.5	V	30	
II	Huyện U Minh			311.1									2.02	4.64	223.9		333.7				

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2020										Giai đoạn 2015-2020		QH đến năm 2030				
				Đài (km)	Chiều rộng (m)			K/c mặt	V _{TK}	Cấp	Lộ giới	D.tích (km ²)		Khối lượng (km)		K.phí	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới
					Mặt	Lề gia cố	Nền					GT	C.đất	Năng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Mặt		
1	ĐH.Khánh Tiến	ĐT.984	Xã Khánh Tiến	10.8	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.07	0.16	Duy tu bảo dưỡng		5.5	7.5	V	30	
2	ĐH.Đông Sông Cái Tàu	Ngã ba Vàm Cái Tàu	Kênh Năm Đất Sét	51.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.33	0.77	48.2	72.2	5.5	7.5	V	30	
3	ĐH.Hai Mùa Dục Kênh 7	ĐT.984C	Kênh Năm Đất Sét	16.4	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.11	0.25	Duy tu bảo dưỡng		5.5	7.5	V	30	
4	ĐH.Trại Giãm Cái Tàu	ĐT.984	ĐT.984B	2.5	5.5	2 x 1.0 m	7.5	LN	40	V	30	0.02	0.04	Duy tu bảo dưỡng		5.5	7.5	V	30	
5	ĐH.Kênh Đứng ruột rừng U Minh	ĐH.Đê bao phía Tây rừng U Minh	Kênh 21 (ranh Trần Văn)	15.6	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.10	0.23	15.6	23.4	5.5	7.5	V	30	
6	ĐH.15	ĐT.983B	Kênh 25 (ranh Kiên Giang)	30.9	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.20	0.46	30.9	46.3	5.5	7.5	V	30	
7	ĐH.U Minh-Khánh Hòa	ĐH.Khánh Tiến	ĐH.Tây Sông Cái Tàu	6.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.04	0.09	6.0	9.0	5.5	7.5	V	30	
8	ĐH.Đê bao phía Tây rừng U Minh	Ranh Trần Văn Thời	Ranh thị trấn U Minh	18.9	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.12	0.28	18.9	28.3	5.5	7.5	V	30	
9	ĐH.Bờ Tây sông Trẹm	ĐH.Đông sông Cái Tàu	Ranh huyện Thới Bình	3.5	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.02	0.05	3.5	3.5	5.5	7.5	V	30	
10	ĐH.Cống Sáu Tiến	ĐT.983B	Cống 6 Tiến	6.9	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.04	0.10	Duy tu bảo dưỡng		5.5	7.5	V	30	
11	ĐH.Dọc kênh Xáng Mới	ĐT.984	ĐH.Đê bao phía Tây rừng U Minh	9.7	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.06	0.15	Duy tu bảo dưỡng		5.5	7.5	V	30	
12	ĐH.Thống Nhất-Cầu Ván	ĐH.Khánh Tiến	Ranh Kiên Giang	12.4	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.08	0.19	Duy tu bảo dưỡng		5.5	7.5	V	30	
13	ĐH.Kênh Năm Đất Sét	ĐH.Đông sông Cái Tàu	Ranh Kiên Giang	8.1	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.05	0.12	Duy tu bảo dưỡng		5.5	7.5	V	30	
14	ĐH.Kênh Ranh	Cầu Kênh Ranh (ĐT.985B)	Cống T17 (ĐT.985C)	10.3	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.07	0.15	10.3	15.4	5.5	7.5	V	30	
15	ĐH.Bắc Biện Nhị	ĐH.Tây Sông Cái Tàu	ĐH.Khánh Tiến	10.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.07	0.15	10.0	15.0	5.5	7.5	V	30	
16	ĐH.Kênh Xáng Bình Minh	Kênh 11	Sông Trẹm	22.3	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.14	0.33	22.3	33.4	5.5	7.5	V	30	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2020										Giai đoạn 2015-2020			QH đến năm 2030				
				Chiều rộng (m)			K/c mặt	V _{TK}	Cấp	Lộ giới	D.tích (km ²)		Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới		
				Mặt	Lề gia cố	Nền					GT	C.đất	Năng cấp	Làm mới		Mặt	Nền				
17	ĐH.Đ. 1984C	ĐH.Kênh 5 Đất Sét		15.3	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.10	0.23	15.3		22.9	5.5	7.5	V	30	
18	ĐH.Tây Tàu	ĐH.Ba Vàm Cái Tàu	Công Tiểu Dừa	41.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.27	0.62	33.5		50.2	5.5	7.5	V	30	
19	ĐH.Huỳnh Quang	ĐT.984	Ngã 3 khu liên cơ quan	0.9	7.0	2 x 1.0 m	9.0	LN	60	IV	30	0.01	0.01	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30	
20	ĐH.Bệnh Viện-Huyện Đới	Bệnh viện U Minh	Huyện Đới	Chuyển về cho thị trấn quản lý													5.5	7.5	V	30	
21	ĐH.Cục Thuố-Công Nông	ĐH.Tây Sông Cái Tàu	Cầu Công Nông	1.0	Chuyển về cho thị trấn quản lý													5.5	7.5	V	30
22	ĐH.Công Diên-Chết Tùng	ĐH.Khánh Tiến	ĐH.Đề bao phía Tây rừng	9.4	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.06	0.14	9.4		14.1	5.5	7.5	V	30	
23	ĐH.T11	ĐH.Đông sông Cái Tàu	Đường vào cầu U Minh	0.3	Chuyển về cho thị trấn quản lý													5.5	7.5	V	30
24	ĐH.Ông Dẫn Khí	ĐT.984	Ranh Trần Văn Thời	7.5	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.05	0.11	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30	
25	ĐH.15C	Mộ B Cầu Tắc Thù	ĐT.985B	0.4	Chuyển về cho xã quản lý													5.5	7.5	V	30
III	Huyện Trần Văn Thời			119.4								0.78	1.79	16.5	15.9	56.5					
1	ĐH.Trần Hợi	Khóm 9 thị trấn TVT	Cầu Kênh Còi Năm	15.6	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.10	0.23	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30	
2	ĐH.Khánh Bình Đông	ĐT.985B	UB xã Khánh Bình Đông	5.1	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.03	0.08	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30	
3	ĐH.Khánh Hưng	Kênh Đứng	Đường bộ ven biển	12.9	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.08	0.19				5.5	7.5	V	30	
	Đoạn hiện hữu	Kênh Đứng	Trung tâm xã Khánh Hưng		3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30			Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30	
	Đoạn mở mới	Trung tâm xã Khánh Hưng	Đường bộ ven biển		3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30			10.0	20.0		5.5	7.5	V	30	
4	ĐH.Khánh Hải	Cầu Trùm Thuật	ĐH.Co Xáng Lâm Ngư Trường	14.7	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.10	0.22				5.5	7.5	V	30	
	Đoạn hiện hữu	Cầu Trùm Thuật	Phần mộ Bắc Ba Phi		3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30			Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2020										Giai đoạn 2015-2020			QH đến năm 2030				
				Đài (km)	Chiều rộng (m)			K/c mặt	V _{TK}	Cấp	Lộ giới	D.tích (km ²)		Khối lượng (km)		K.phí	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	
					Mặt	Lề ga cõ	Nền					GT	C.đất	Năng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Mặt			Nền
	Đoạn mở mới	Phân mộ Bắc Ba Phi	ĐH.Co Xáng Lâm Ngư Trường		3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30				5.9	11.8	5.5	7.5	V	30	
5	ĐH.Lợi An	ĐT.985	Sông Tắc Thủ	20.8	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.14	0.31				5.5	7.5	V	30	
	Đoạn hiện hữu	ĐT.985	TT xã Lợi An		3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30						5.5	7.5	V	30	
	Đoạn mở mới	TT xã Lợi An	Sông Tắc Thủ														5.5	7.5	V	30	
6	ĐH.Phong Lạc-Phong Điền	ĐT.985	TT xã Phong Điền	10.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.07	0.15				5.5	7.5	V	30	
7	ĐH.Khánh Bình Tây Bắc	Ngã Tư Đá Bạc	TT xã Khánh Bình Tây Bắc	8.7	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.06	0.13				5.5	7.5	V	30	
8	ĐH.Trần Hợi-Khánh Bình Đông	TT xã Trần Hợi	TT xã Khánh Bình Đông	10.2	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.07	0.15	10.2		15.3	5.5	7.5	V	30	
9	ĐH.Co Xáng-Lâm Ngư Trường	Cầu Cơi năm, Co xáng	Lâm ngư trường	6.3	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.04	0.09	6.3		9.4	5.5	7.5	V	30	
10	ĐH.Co Xáng-Đá Bạc	Cầu Co Xáng	Hòn Đá Bạc	15.1	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.10	0.23				5.5	7.5	V	30	
IV	Huyện Cái Nước			73.6								0.48	1.10	41.5		62.2					
1	ĐH.Lung Lá-Nhà Thê	Quốc lộ 1	Khu căn cứ	5.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.03	0.08				5.5	7.5	V	30	
2	ĐH.Phù Hưng-Tân Hưng	Quốc lộ 1A (gần cầu Cái Rắn)	UB xã Tân Hưng	7.6	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.05	0.11				5.5	7.5	V	30	
3	ĐH.Hung Mỹ	Quốc lộ 1	UB xã Hưng Mỹ	0.6	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.00	0.01				5.5	7.5	V	30	
4	ĐH.Công Đa-Kênh Tư	Quốc lộ 1	Ranh huyện Phú Tân	4.5	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.03	0.07				5.5	7.5	V	30	
5	ĐH.Hòa Mỹ	ĐH.Công Đa-Kênh Tư	UB xã Hòa Mỹ	0.7	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.00	0.01				5.5	7.5	V	30	
6	ĐH.Trần Thới	Quốc lộ 1	Quốc lộ 1A	0.6	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.00	0.01				5.5	7.5	V	30	
7	ĐH.Cái Đài-Trần Thới	Quốc lộ 1	Sông Bào Châu	2.5	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.02	0.04	2.5		3.7	5.5	7.5	V	30	
8	ĐH.Huê Hải-Kênh Lớn	Quốc lộ 1	ĐT.987	10.6	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.07	0.16	10.6		15.9	5.5	7.5	V	30	

Stt		Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2020										Giai đoạn 2015-2020			QH đến năm 2030			
				Dài (km)	Chiều rộng (m)			K/c mặt	V _{TK}	Cấp	Lộ giới	D.tích (km ²)		Khối lượng (km)		K.phí	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới
					Mặt	Lề ga cổ	Nền					GT	C.đất	Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Mặt		
9	ĐH. Đông Hưng	ĐT.986	UB xã Đông Thái	0.4	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.00	0.01	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
10	ĐH. Đông Hưng	ĐT.986	UB xã Đông Hưng	Nâng cấp thành ĐT.987													5.5	7.5	V	30
11	ĐH. Hòa Mỹ-Đông Hưng	Quốc lộ 1	Xã Đông Hưng	10.9	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.07	0.16	10.9		16.3	5.5	7.5	V	30
12	ĐH. Kinh Xá Đ. Đông Hưng	ĐT.987	ĐT.988	30.2	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.20	0.45				5.5	7.5	V	30
	Đoạn hiện hữu	ĐT.987	UB xã Đông Hưng		3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI				17.5		26.2	5.5	7.5	V	30
	Đoạn mở mới	UB xã Đông Hưng	ĐT.988														5.5	7.5	V	30
V	Huyện Phú Tân			64.8								0.47	0.97		7.9	15.8				
1	ĐH. Nguyễn Việt Khái	ĐT.986	UB xã Nguyễn Việt Khái	12.6	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.09	0.19	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
2	ĐH. Rạch Chèo	ĐT.986	UB xã Rạch Chèo	9.9	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.07	0.15	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
3	ĐH. Tân Hải	ĐT.986	UB xã Tân Hải	2.2	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.02	0.03	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
4	ĐH. Phú Tân	Xã Tân Hải	UB xã Phú Tân	5.5	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.04	0.08	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
5	ĐH. Tân Hưng Tây	ĐT.986	ĐT.987	9.8	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.07	0.15				5.5	7.5	V	30
	Đoạn hiện hữu	ĐT.986	UB xã Tân Hưng Tây		3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30			Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
	Đoạn mở mới	UB xã Tân Hưng Tây	ĐT.987		3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30				5.4	10.8	5.5	7.5	V	30
6	ĐH. Việt Thắng	ĐT.986	ĐH. Cái Đài-Trần Thái	11.8	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.09	0.18				5.5	7.5	V	30
	Đoạn hiện hữu	ĐT.986	UB xã Việt Thắng		3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30			Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
	Đoạn mở mới	UB xã Việt Thắng	ĐH. Cái Đài-Trần Thái		3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30				2.5	5.0	5.5	7.5	V	30

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2020										Giai đoạn 2015-2020		QH đến năm 2030				
				Dài (km)	Chiều rộng (m)			K/c mặt	V _{TK}	Cấp	Lộ giới	D.tích (km ²)		Khối lượng (km)		K.phí	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới
					Mặt	Lề ga cõ	Nền					GT	C.đất	Nâng cấp	Làm mới		tỷ đóng	Mặt		
7	ĐH.Công Đa-Kính Tư	Ranh Cái Nước	UB xã Phú Mỹ	13.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.08	0.20	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
VI	Huyện Đầm Dơi			141.1								0.92	2.12	55.3		79.8				
1	ĐH.Lầu Quốc Gia-Quách Phẩm Bắc	ĐH.Ngọc Chánh	ĐH.Quách Phẩm	11.1	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.07	0.17	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
2	ĐH.Cô Ông Tân Duyệt	Ngã ba Thanh Tùng	Cầu Bấy Thi	4.7	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.03	0.07	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
3	ĐH.Tạ An Khương	ĐT.988	Sông Gành Hào	9.1	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.06	0.14				5.5	7.5	V	30
	Đoạn hiện hữu	ĐT.988	UB xã Tạ An Khương		3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30			Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
	Đoạn mở mới	UB xã Tạ An Khương	Sông Gành Hào														5.5	7.5	V	30
4	ĐH.Đầu Trâu-Tân Đức	ĐH.Tân Tiến	UB xã Tân Đức	7.5	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.05	0.11	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
5	ĐH.Đầm Dơi-Tân Dân	Ngã ba cầu Sông Đầm	UB xã Tân Dân	9.8	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.06	0.15	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
6	ĐH.Đầm Dơi-TAKN-TAKĐ	Cầu Sông Đầm	Sông Gành Hào	14.6	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.09	0.22				5.5	7.5	V	30
	Đoạn hiện hữu	Cầu Sông Đầm	UB xã Tạ An Khương Đóng		3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30			Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
	Đoạn mở mới	UB xã Tạ An Khương Đóng	Sông Gành Hào														5.5	7.5	V	30
7	ĐH.Nguyễn Huân	UB xã Tân Tiến	UB xã Nguyễn Huân	20.3	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.13	0.30	17.3		25.9	Nâng thành Đ.ven biển			
8	ĐH.Tân Thuận	ĐH.Tân Tiến	UB xã Tân Thuận	32.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.21	0.48	32.0		47.9	5.5	7.5	V	30
9	ĐH.Quách Phẩm	UB xã Trần Phán	UB xã Quách Phẩm	13.7	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.09	0.21	6.0		6.0	5.5	7.5	V	30
10	ĐH.Tân Tiến	ĐH.Tân Dân	UB xã Tân Tiến	13.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.08	0.20	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
11	ĐH.Ngọc Chánh	Cầu Bấy Thi	UB xã Ngọc Chánh	5.3	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.03	0.08	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30



Stt	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2020										Giai đoạn 2015-2020			QH đến năm 2030				
			Dài (km)	Chiều rộng (m)			K/c mặt	V _{TK}	Cấp	Lộ giới	D.tích (km ²)		Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	
				Mặt	Lề ga cổ	Nền					GT	C.đất	Năng cấp	Làm mới		Mặt	Nền			
12	Đ. Thanh Tùng	ĐT 86	Cầu Thanh Tùng	Nâng cấp thành ĐT.990																
VII Huyện Năm Căn			70.7								0.46	1.06	16.1		24.1					
1	ĐH.Hàng Việt	Quốc lộ 1	Phà Vàm Xáng Cái Ngậy	8.6	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.06	0.13	Duy tu bảo dưỡng		Nâng thành Đ.ven biển				
2	ĐH.Hàm Rồng	Hàm Rồng	Cây Dương	3.9	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.03	0.06	3.9	5.8	5.5	7.5	V	30	
3	ĐH.Đất Mới	Quốc lộ 1	Đường bộ ven biển	8.8	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.06	0.13			5.5	7.5	V	30	
	Đoạn hiện hữu	Quốc lộ 1	Cầu Dây Văng		3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30			0.5	0.7	5.5	7.5	V	30	
	Đoạn mở mới	Cầu Dây Văng	Đường bộ ven biển													5.5	7.5	V	30	
4	ĐH.Lâm Hải	Thị trấn Năm Căn	Xã Lâm Hải	11.8	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.08	0.18	Duy tu bảo dưỡng		5.5	7.5	V	30	
5	ĐH.Hiệp Tùng	Phà Vàm Xáng Cái Ngậy	Kênh Ông Đơn	11.7	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.08	0.18	11.7	17.5	5.5	7.5	V	30	
6	ĐH.Tam Giang	Xã Hiệp Tùng	UB xã Tam Giang	9.2	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.06	0.14	Duy tu bảo dưỡng		5.5	7.5	V	30	
7	ĐH.Tam Giang Đông	UB xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông	8.7	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.06	0.13	Duy tu bảo dưỡng		5.5	7.5	V	30	
8	ĐH.Hồ Gùi	UB xã Tam Giang Đông	Hồ Gùi	8.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.05	0.12			5.5	7.5	V	30	
	Đoạn hiện hữu	UB xã Tam Giang Đông	Kênh Xáng Tiền Giang		3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30			Duy tu bảo dưỡng		5.5	7.5	V	30	
	Đoạn mở mới	Kênh Xáng Tiền Giang	Hồ Gùi											Duy tu bảo dưỡng		5.5	7.5	V	30	
VIII Huyện Ngọc Hiển			75.2								0.49	1.13	30.6		45.8					
1	ĐH.Tam Giang Tây	Phà Rạch Đường Kéo	UB xã Tam Giang Tây	19.7	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.13	0.30	Duy tu bảo dưỡng		5.5	7.5	V	30	
2	ĐH.TT Rạch Góc	Phà Rạch Đường Kéo	UB thị trấn Rạch Góc	6.8	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.04	0.10	Duy tu bảo dưỡng		5.5	7.5	V	30	
3	ĐH.Tân Ân Tây	ĐH.TT Rạch Góc	Phà Cửa Lớn	18.1	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.12	0.27	Duy tu bảo dưỡng		5.5	7.5	V	30	
4	ĐH.Viên An	ĐH.Tân Ân Tây	UBND xã Viên An	17.2	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.11	0.26	17.2	25.8	5.5	7.5	V	30	

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2020										Giai đoạn 2015-2020			QH đến năm 2030			
				Dài (km)	Chiều rộng (m)			K/c mặt	V _{TK}	Cấp	Lộ giới	D.tích (km ²)		Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới
					Mặt	Lề gia cố	Nền					GT	C.đất	Năng cấp	Làm mới		Mặt	Nền		
5	ĐH.Đất Mũi	UBND xã Viên An	UBND xã Đất Mũi	13.4	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.09	0.20	13.4		20.1	5.5	7.5	V	30
IX	Thành phố Cà Mau			51.9								0.34	0.78	11.7		13.0				
1	ĐH.P7-Hòa Thành-Cái Xu	Phường 7-TP.Cà Mau	Rạch Cái Xu-Hòa Tân	18.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.12	0.27	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
2	ĐH.Tắc Vân-Cái Xu	Kênh Xáng Bạc Liêu	ĐH.P7-Hòa Thành-Cái Xu	9.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.06	0.14	9.0		9.0	5.5	7.5	V	30
3	ĐH.Tân Thành	Quốc lộ 1	UB xã Tân Thành	4.7	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.03	0.07	2.7		4.0	5.5	7.5	V	30
4	ĐH.Định Bình	Quốc lộ 1	ĐH.P7-Hòa Thành-Cái Xu	14.0	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.09	0.21	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
5	ĐH.Hòa Tân	UB xã Hòa Tân	ĐH.P7-Hòa Thành-Cái Xu	6.2	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.04	0.09	Duy tu bảo dưỡng			5.5	7.5	V	30
B	Hệ thống đường huyện dự kiến			568.1								0.30	0.69		43.0	85.9				
I	Huyện Thới Bình			118.6								0.07	0.17		11.1	22.2				
1	ĐH.TB.DK.01	ĐH.Thới Bình-Biển Bạch	Ranh U Minh Thượng	4.4													5.5	7.5	V	30
2	ĐH.TB.DK.02	ĐH.Bờ Bắc Chấn Bàng	ĐH.TB.DK.01	17.8													5.5	7.5	V	30
3	ĐH.TB.DK.03	Kênh Xáng Chấn Bàng	Kênh 30	3.9													5.5	7.5	V	30
4	ĐH.TB.DK.04	ĐH.TB.DK.02	Kênh Hạc	5.2													5.5	7.5	V	30
5	ĐH.TB.DK.05	QL.63	ĐH.Ranh Hạc	9.8													5.5	7.5	V	30
6	ĐH.TB.DK.06	Rạch Ngã Bát (An Minh)	Ranh tỉnh Bạc Liêu	37.4													5.5	7.5	V	30
7	ĐH.TB.DK.07	Nằm dọc bờ Tây kinh TaSaPa		7.4													5.5	7.5	V	30
8	ĐH.TB.DK.08	Quốc lộ 63	ĐT.983 (cầu Hai Ngó)	11.1	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.07	0.17	11.1		22.2	5.5	7.5	V	30
9	ĐH.TB.DK.09	Quốc lộ 63	ĐT.984B	21.6													5.5	7.5	V	30

Stt	Tên đơn vị	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2020								Giai đoạn 2015-2020			QH đến năm 2030					
				Chiều rộng (m)			K/c mặt	V _{TK}	Cấp	Lộ giới	D.tích (km ²)		Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	
				Mặt	Lề gia cố	Nền					GT	C.đất	Năng cấp	Làm mới		Mặt	Nền			
II	Huyện Trà Vinh			34.4								0	0							
1	ĐH.TVT.DK.01	Cầu Kênh Hội	ĐH.Trần Hợi-Khánh Bình Đổng	10.8													5.5	7.5	V	30
2	ĐH.TVT.DK.02	Cầu Công Nghiệp	UB xã Khánh Hưng	9.0													5.5	7.5	V	30
3	ĐH.TVT.DK.03	ĐT.985C	ĐH.Trần Hợi-Khánh Bình Đổng	3.8													5.5	7.5	V	30
4	ĐH.TVT.DK.04	ĐH.Ông Dẫn Khi	Ranh huyện U Minh	3.6													5.5	7.5	V	30
5	ĐH.TVT.DK.05	ĐT.985D	Ranh huyện Phú Tân	7.2													5.5	7.5	V	30
III	Huyện Cái Nước			25.7								0	0							
1	ĐH.CN.DK.01	ĐH.Phú Hưng-Tân Hưng	ĐT.987	25.7													5.5	7.5	V	30
IV	Huyện Phú Tân			109.5							0.14	0.33	22.1	44.2						
1	ĐH.PT.DK.01	ĐT.986	UB xã Phú Mỹ	10.8	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.07	0.16	10.8	21.6		5.5	7.5	V	30
2	ĐH.PT.DK.02	UB xã Phú Mỹ	Đường bộ ven biển	11.3	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.07	0.17	11.3	22.6		5.5	7.5	V	30
3	ĐH.PT.DK.03	ĐH.PT.DK.06	ĐH.PT.DK.02	12.2													5.5	7.5	V	30
4	ĐH.PT.DK.04	ĐH.Phú Tân	Đường bộ ven biển	7.3													5.5	7.5	V	30
5	ĐH.PT.DK.05	ĐT.986	ĐH.Cống Đá Kính Tư	7.8													5.5	7.5	V	30
6	ĐH.PT.DK.06	ĐH.Phú Tân	ĐH.PT.DK.01	5.8													5.5	7.5	V	30
7	ĐH.PT.DK.07	Đ.Trần Văn Thời (cầu Lộ 2)	ĐH.Phú Tân	10.1													5.5	7.5	V	30
8	ĐH.PT.DK.08	UB xã Tân Hưng Tây	UB xã Việt Thắng	11.7													5.5	7.5	V	30

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2020										Giai đoạn 2015-2020				QH đến năm 2030			
				Dài (km)	Chiều rộng (m)			K/c mặt	V _{TK}	Cấp	Lộ giới	D.tích (km ²)		Khối lượng (km)		K.phí	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới	
					Mặt	Lề gia cố	Nền					GT	C.đất	Nâng cấp	Làm mới		tỷ đồng	Mặt			Nền
9	ĐH.PT.DK.09	ĐT.986	UB xã Nguyễn Việt Khái	8.2														5.5	7.5	V	30
10	ĐH.PT.DK.10	Cầu Mỏ Om (ĐT.986)	Đường bộ ven biển	24.3														5.5	7.5	V	30
V	Huyện Đầm Dơi			123.0							0.04	0.09		6.1	12.2						
1	ĐH.DD.DK.01	Đường bộ ven biển	Khu du lịch Giá Lồng Đèn	6.1	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.04	0.09		6.1	12.2		5.5	7.5	V	30
2	ĐH.DD.DK.02	ĐT.990	ĐH.Quách Phẩm	10.5														5.5	7.5	V	30
3	ĐH.DD.DK.03	ĐT.986	ĐT.988	13.8														5.5	7.5	V	30
4	ĐH.DD.DK.04	ĐT.988	Phà Gành Hào	36.8														5.5	7.5	V	30
5	ĐH.DD.DK.05	ĐH.Quách Phẩm	Hồ Gùì	32.7														5.5	7.5	V	30
6	ĐH.DD.DK.06	ĐT.986	ĐT.990	10.5														5.5	7.5	V	30
7	ĐH.DD.DK.07	Xã Tân Dân	ĐH.DD.DK.05	12.6														5.5	7.5	V	30
VI	Huyện Năm Căn			27.2								0	0								
1	ĐH.NC.DK.01	ĐH.Lâm Hải	Sông Cửa Lớn	8.2														5.5	7.5	V	30
2	ĐH.NC.DK.02	ĐH.Lâm Hải	Đường bộ ven biển	9.1														5.5	7.5	V	30
3	ĐH.NC.DK.03	Đường bộ ven biển	ĐH.Hàm Rồng	9.9														5.5	7.5	V	30
VII	Huyện Ngọc Hiển			107.4								0.04	0.10		3.7	7.4					
1	ĐH.NH.DK.01	Trung tâm huyện	Rạch Ô Rô	6.7	3.5	2 x 1.5 m	6.5	LN	30	VI	30	0.04	0.10		3.7	7.4		5.5	7.5	V	30
2	ĐH.NH.DK.02	ĐH.Tân Ân Tây	ĐH.Tam Giang Tây	27.5														5.5	7.5	V	30
3	ĐH.NH.DK.03	ĐH.Viên An-Đất Mũi	Đường Hồ Chí Minh	13.3														5.5	7.5	V	30
4	ĐH.NH.DK.04	ĐH.Viên An-Đất Mũi	Đường Hồ Chí Minh	12.4														5.5	7.5	V	30

Stt	Tên tuyến đầu tư	Điểm cuối	Quy hoạch đến năm 2020							Giai đoạn 2015-2020			QH đến năm 2030						
			Dài (km)	Chiều rộng (m)			K/c mặt	V _{TK}	Cấp	Lộ giới	D.tích (km ²)		Khối lượng (km)		K.phí tỷ đồng	Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới
				Mặt	Lề gia cố	Nền					GT	C.đất	Năng cấp	Làm mới		Mặt	Nền		
5	ĐH.NH.K05	Đường Hồ Chí Minh	11.6												5.5	7.5	V	30	
6	ĐH.NH.DK.06	ĐH.Tam Giang Tây	10.9												5.5	7.5	V	30	
7	ĐH.NH.DK.07	ĐH.Tam Giang Tây	6.5												5.5	7.5	V	30	
8	ĐH.NH.DK.08	ĐH.Tam Giang Tây	3.0												5.5	7.5	V	30	
9	ĐH.NH.DK.09	Ông Trang	15.5												5.5	7.5	V	30	
VIII Thành phố Cà Mau			22.3							0	0								
1	ĐH.CM.DK.01	Công số 3 (Quốc lộ 63)	11.8												5.5	7.5	V	30	
2	ĐH.CM.DK.02	Cầu Tân Lợi (Quốc lộ 63)	10.5												5.5	7.5	V	30	
Tổng			1,624.0							7.21	16.50	480.4	66.8	843.9					

Ghi chú: Chỉ tính vốn đầu tư cho các tuyến đường huyện dự kiến thực hiện được đề xuất trong giai đoạn 2015-2020; LN: Lãng nhạ.



QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẦU TRÊN ĐƯỜNG TỈNH


(Kèm theo Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

Stt	Đường	Rộng (m)	Kết cấu	Giai đoạn 2015 - 2020			
				SL cầu	SL công	Dài (m)	Kinh phí
	Đường tỉnh hiện hữu			117.0	30.0	4,470.0	1,056.0
1	ĐT.983	9.0	BTDUL				
2	ĐT.983B	9.0	BTDUL	21		735.0	173.6
3	ĐT.984	9.0	BTDUL	12		337.7	79.8
4	ĐT.984B	9.0	BTDUL	Duy tu bảo dưỡng			
5	ĐT.984C	9.0	BTDUL	3	2	125.0	29.5
6	ĐT.985	9.0	BTDUL	Duy tu bảo dưỡng			
7	ĐT.985B	9.0	BTDUL				
8	ĐT.985C	9.0	BTDUL	10	11	460.0	108.7
9	ĐT.985D	9.0	BTDUL	12		420.0	99.2
10	ĐT.986	9.0	BTDUL	9	3	502.3	118.7
11	ĐT.987	9.0	BTDUL	20	14	840.0	198.5
12	ĐT.988	9.0	BTDUL	Duy tu bảo dưỡng			
13	ĐT.988B	9.0	BTDUL	19		665.0	157.1
14	ĐT.02A	9.0	BTDUL	11		385.0	91.0
	Tổng			117.0	30.0	4,470.0	1,056.0

PHỤ LỤC 5: QUY HOẠCH HỆ THỐNG CẦU TRÊN ĐƯỜNG HUYỆN
(Kèm theo Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

Stt		Giai đoạn 2015-2020				Quy hoạch			Kinh phí đến 2020 tỷ đồng
		Số lượng cầu		Số lượng công		Dài	Rộng	Kết cấu	
		NC	MM	NC	MM	(m)	(m)		
A	Đường Xuyên liên hữu	293	86	6	5	9,127			1,597.3
I	Huyện Thới Bình	66	2			1,740			304.6
1	ĐH.Bảo Nhân						7	BTDƯL	
2	ĐH.Tân Lộc Đông						7	BTDƯL	
3	ĐH.Biển Bạch Đông						7	BTDƯL	
4	ĐH.Trí Lực						7	BTDƯL	
5	ĐH.Thới Bình-Biển Bạch	17		8		567	7	BTDƯL	99.2
6	ĐH.Thới Bình-Khánh An	13				224	7	BTDƯL	39.1
7	ĐH.Kênh 7-Phù Thờ						7	BTDƯL	
8	ĐH.Bờ Bắc Chắc Bằng	8	2			194	7	BTDƯL	34.0
9	ĐH.Bờ Tây Sông Trẹm	2		1		73	7	BTDƯL	12.7
10	ĐH.Bờ Đông Sông Trẹm	21				531	7	BTDƯL	92.8
11	ĐH.Nam Bà Đặng						7	BTDƯL	
12	ĐH.Hồ Thị Kỳ						7	BTDƯL	
13	ĐH.Ngô Quyền	1				40	7	BTDƯL	7.0
14	ĐH.Ranh Hạt	4				113	7	BTDƯL	19.7
II	Huyện U Minh	124	75			3,901			682.7
1	ĐH.Khánh Tiến						7	BTDƯL	
2	ĐH.Đông Sông Cái Tàu	27				477	7	BTDƯL	83.5
3	ĐH.Hai Mùa Dọc Kênh 7						7	BTDƯL	
4	ĐH.Trại Giã Cầu Cái Tàu						7	BTDƯL	
5	ĐH.Kênh Đứng ruột rừng U Minh	10	5			300	7	BTDƯL	52.5
6	ĐH.15	15	10			500	7	BTDƯL	87.5
7	ĐH.U Minh-Khánh Hòa	4				103	7	BTDƯL	18.0
8	ĐH.Đê bao phía Tây rừng U Minh	6	3			180	7	BTDƯL	31.5
9	ĐH.Bờ Tây sông Trẹm	2				55	7	BTDƯL	9.6
10	ĐH.Cống Sáu Tiến						7	BTDƯL	
11	ĐH.Dọc kênh Xáng Mới						7	BTDƯL	
12	ĐH.Thông Nhất-Cầu Ván	9	1			136	7	BTDƯL	23.8
13	ĐH.Kênh Năm Đất Sét						7	BTDƯL	
14	ĐH.Kênh Ranh	3	3			120	7	BTDƯL	21.0
15	ĐH.Bắc Biện Nhị	3				54	7	BTDƯL	9.5
16	ĐH.Kênh Xáng Bình Minh	10	14			480	7	BTDƯL	84.0
17	ĐH.Kênh Tư	10	14			480	7	BTDƯL	84.0
18	ĐH.Tây sông Cái Tàu	20	25			900	7	BTDƯL	157.5
19	ĐH.Huỳnh Quảng						7	BTDƯL	
20	ĐH.Bệnh Viện-Huyện Đội						7	BTDƯL	
21	ĐH.Cục Thuế-Công Nông						7	BTDƯL	
22	ĐH.Công Điện-Chệt Tùng	5				116	7	BTDƯL	20.3
23	ĐH.T11						7	BTDƯL	
24	ĐH.Ông Dẫn Khí						7	BTDƯL	
25	ĐH.15C						7	BTDƯL	
III	Huyện Trần Văn Thời	10	5		5	389			68.1

Stt	Tên đường	Giai đoạn 2015-2020				Quy hoạch			Kinh phí đến 2020 tỷ đồng
		Số lượng cầu		Số lượng cống		Dài	Rộng	Kết cấu	
		NC	MM	NC	MM	(m)	(m)		
1	ĐH.Trần Hợi						7	BTDUL	
2	ĐH.Khánh Bình Đông						7	BTDUL	
3	ĐH.Khánh Hưng		3		5	90	7	BTDUL	15.8
4	ĐH.Khánh Hải	1	2			60	7	BTDUL	10.5
5	ĐH.Lợi An						7	BTDUL	
6	ĐH.Phong Lạc-Phong Điền						7	BTDUL	
7	ĐH.Khánh Bình Tây Bắc	1				33	7	BTDUL	5.8
8	ĐH.Trần Hợi-Khánh Bình Đông	6				144	7	BTDUL	25.2
9	ĐH.Co Xáng-Lâm Ngư Trường	2				62	7	BTDUL	10.9
10	ĐH.Co Xáng-Đá Bạc						7	BTDUL	
IV	Huyện Cái Nước	40		1		1,235			216
1	ĐH.Lung Lá-Nhà Thờ						7	BTDUL	
2	ĐH.Phú Hưng-Tân Hưng						7	BTDUL	
3	ĐH.Hưng Mỹ	2				76	7	BTDUL	13.3
4	ĐH.Cống Đá-Kênh Tư						7	BTDUL	
5	ĐH.Hòa Mỹ						7	BTDUL	
6	ĐH.Trần Thới						7	BTDUL	
7	ĐH.Cái Đai-Trần Thới	1				28	7	BTDUL	4.9
8	ĐH.Huế Hải-Kênh Lớn	6				175	7	BTDUL	30.6
9	ĐH.Đông Thới	7		1		226	7	BTDUL	39.6
10	ĐH.Đông Hưng						7	BTDUL	
11	ĐH.Hòa Mỹ-Đông Hưng	13				450	7	BTDUL	78.8
12	ĐH.Kinh Xáng Đông Hưng	11				280	7	BTDUL	48.9
V	Huyện Phú Tân	2	4			120			21.0
1	ĐH.Nguyễn Việt Khải						7	BTDUL	
2	ĐH.Rạch Chèo						7	BTDUL	
3	ĐH.Tân Hải						7	BTDUL	
4	ĐH.Phú Tân						7	BTDUL	
5	ĐH.Tân Hưng Tây	2	3			100	7	BTDUL	17.5
6	ĐH.Việt Thắng		1			20	7	BTDUL	3.5
7	ĐH.Cống Đá-Kinh Tư						7	BTDUL	
VI	Huyện Đầm Dơi	25				747			130.7
1	ĐH.Lâu Quốc Gia-Quách Phẩm Bắc						7	BTDUL	
2	ĐH.Cò Ông Tân Duyệt						7	BTDUL	
3	ĐH.Tạ An Khương	1				68	7	BTDUL	11.9
4	ĐH.Đầu Trâu-Tân Đức						7	BTDUL	
5	ĐH.Đầm Dơi-Tân Dân						7	BTDUL	
6	ĐH.Đầm Dơi-TAKN-TAKĐ						7	BTDUL	
7	ĐH.Nguyễn Huân						7	BTDUL	
8	ĐH.Tân Thuận	12				240	7	BTDUL	42.0
9	ĐH.Quách Phẩm	12				439	7	BTDUL	76.8
10	ĐH.Tân Tiến						7	BTDUL	
11	ĐH.Ngọc Chánh						7	BTDUL	

Stt		Giai đoạn 2015-2020				Quy hoạch		Kinh phí đến 2020 tỷ đồng	
		Số lượng cầu		Số lượng cống		Dài	Rộng		Kết cấu
		NC	MM	NC	MM	(m)	(m)		
12	ĐH. Cầu Lộ						7	BTDƯL	
VII	Huyện Thăng Bình	4				250			43.8
1	ĐH. Hàng Vĩnh						7	BTDƯL	
2	ĐH. Hàm Rồng	3				124	7	BTDƯL	21.7
3	ĐH. Đất Mới	1				126	7	BTDƯL	22.1
4	ĐH. Lâm Hải						7	BTDƯL	
5	ĐH. Hiệp Tùng						7	BTDƯL	
6	ĐH. Tam Giang						7	BTDƯL	
7	ĐH. Tam Giang Đông						7	BTDƯL	
8	ĐH. Hồ Gùi						7	BTDƯL	
VIII	Huyện Ngọc Hiển								
1	ĐH. Tam Giang Tây						7	BTDƯL	
2	ĐH. TT Rạch Gốc						7	BTDƯL	
3	ĐH. Tân Ân Tây						7	BTDƯL	
4	ĐH. Viên An						7	BTDƯL	
5	ĐH. Đất Mũi						7	BTDƯL	
IX	Thành phố Cà Mau	22		5		745			130.4
1	ĐH. P7-Hòa Thành-Cái Xu	8		3		228	7	BTDƯL	39.9
2	ĐH. Tắc Ván-Cái Xu	5				130	7	BTDƯL	22.8
3	ĐH. Tân Thành	2		1		46	7	BTDƯL	8.1
4	ĐH. Định Bình	7		1		341	7	BTDƯL	59.7
5	ĐH. Hòa Tân						7	BTDƯL	
B	Hệ thống đường huyện dự kiến		18			360			42.0
III	Huyện Phú Tân		13			260			24.5
1	ĐH. PT. DK. 01		7			140	7	BTDƯL	24.5
2	ĐH. PT. DK. 02		6			120	7	BTDƯL	21.0
IV	Huyện Đầm Dơi		1			20			3.5
1	ĐH. DD. DK. 01		1			20	7	BTDƯL	3.5
VI	Huyện Ngọc Hiển		4			80			14.0
1	ĐH. NH. DK. 01		4			80	7	BTDƯL	14.0
	Tổng	293	104	6	5	9,487			1,639.3

**QUY HOẠCH CÔNG TRÌNH PHÀ TRÊN CÁC TUYẾN ĐÈN NĂM 2020**

Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

	Đường	Số lượng	Vị trí	Kết nối
1	ĐT.988B	1	Sông Bảy Háp	H.Đàm Dơi-H.Cái Nước
2	ĐH.TB.DK.03	1	Kênh Chác Báng	ĐH.TB.DK.03 ra QL.63
3	ĐH.PT.DK.01	1	Kênh Thọ Mai	ĐH.PT.DK.01 ra ĐT.986
4	ĐH.DD.DK.01	1	Sông Đầm Chim	ĐH.DD.DK.01 ra Đường bộ ven biển
5	ĐH.DD.DK.02	1	Sông Bến Dừa	ĐH.DD.DK.02 ra ĐT.990
6	ĐH.DD.DK.04	1	Sông Mương Điều	Xã Tân Trung và xã Tạ An Khương
7	ĐH.DD.DK.05	1	Sông Bến Dừa	ĐH.DD.DK.05 ra ĐT.990
		1	Sông Đầm Dơi	Xã Thanh Tùng và xã Nguyễn Huân
8	ĐH.NC.DK.01	1	Sông Cửa Lớn	H.Năm Căn-H.Ngọc Hiến
9	ĐH.CM.DK.02	1	Kênh Xáng Phụng Hiệp	ĐH.CM.DK.02 ra Quán Lộ Phụng Hiệp

**PHỤ LỤC 7: QUY HOẠCH BẾN XE TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau)

Stt	Công trình	Hiện trạng (m ²)	Quy hoạch (m ²)	Đạt tiêu chuẩn	Vị trí xây dựng
I BXX liên tỉnh					
1	BXX Cà Mau-Kiên Giang	3,098	10,000	Loại III	Phường 9 - TP.Cà Mau
2	BXX Quán Lộ-Phụng Hiệp		97,719	Loại I	Ngã 4 Quán Lộ - Phụng Hiệp và Vành Đai 3
3	BXX Cà Mau	11,592	11,592	Loại II	Phường 6 - TP.Cà Mau
II BXX liên huyện					
1	Bến xe Phường 7		2,500	Loại IV	Bờ Đông sông Gành Hào - phường 7
2	Bến xe Thới Bình		5,000	Loại III	Hướng Đông thị trấn Thới Bình
3	Bến xe Tân Bằng		2,500	Loại IV	Xã Tân Bằng - H.Thới Bình
4	Bến xe U Minh		1,500	Loại V	Bờ Bắc kênh Hai Chu - U Minh
5	Bến xe Khánh Hội		5,000	Loại III	Xã Khánh Hội - H.U Minh
6	Bến xe Rạch Ráng		1,500	Loại V	Thị trấn Trần Văn Thời
7	Bến xe Sông Đốc	2,000	5,000	Loại III	Thị trấn Sông Đốc - H.Trần Văn Thời
8	Bến xe Khánh Bình Tây	2,000	2,500	Loại IV	Xã Khánh Bình Tây - H.Trần Văn Thời
9	Bến xe Cái Nước		5,000	Loại III	Thị trấn Cái Nước - H.Cái Nước
10	Bến xe Phú Tân	3,500	5,000	Loại III	Thị trấn Cái Đồi Vàm - H.Phú Tân
11	Bến xe Đầm Dơi		5,000	Loại III	Ngã 3 Thầy Chường - thị trấn Đầm Dơi
12	Bến xe Năm Căn		8,500	Loại III	Phía Bắc thị trấn Năm Căn
13	Bến xe Buýt Năm Căn	5,000	5,000	Loại III	Thị trấn Năm Căn - Huyện Năm Căn
14	Bến xe Ngọc Hiển		2,500	Loại IV	Đ.Hồ Chí Minh - thị trấn Rạch Gốc
	Tổng	27,190	175,811		



DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ƯU TIÊN ĐẦU TƯ ĐẾN NĂM 2020

Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 16/10/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau

	Công trình	Dài (km)	Quy mô
	Đường tỉnh		
	ĐT.983B	36.8	Nâng cấp cấp VI
	ĐT.984C	7	Xây dựng mới cấp VI
3	ĐT.985C	14.7	Xây dựng mới cấp VI
4	ĐT.985D	23.7	Nâng cấp cấp VI
5	ĐT.986	21.5	Nâng cấp cấp V
6	ĐT.987	46.9	Nâng cấp cấp VI
7	ĐT.988B	39.8	Nâng cấp cấp VI
8	ĐĐT.02A	19.6	Nâng cấp cấp III
II	Đường huyện		
A	Huyện Thới Bình		
1	Biển Bạch Đông	1.6	Nâng cấp cấp VI
2	Thới Bình-Biển Bạch	25	Nâng cấp cấp VI
3	Thới Bình-Khánh An	8.5	Nâng cấp cấp VI
4	Bờ Bắc Chắc Băng	10	Nâng cấp cấp VI
5	Bờ Tây Sông Trẹm	25	Nâng cấp cấp VI
6	Bờ Đông Sông Trẹm	9.6	Nâng cấp cấp VI
7	Ranh Hạt	5.1	Nâng cấp cấp VI
8	ĐH.TB.DK.08	11.1	Xây dựng mới cấp VI
B	Huyện U Minh		
1	Đông Sông Cái Tàu	48.2	Nâng cấp cấp VI
2	Kênh Đứng Ruột Rừng U Minh	15.6	Nâng cấp cấp VI
3	ĐH.15	30.9	Nâng cấp cấp VI
4	U Minh-Khánh Hòa	6	Nâng cấp cấp VI
5	Đê bao phía Tây rừng U Minh	18.9	Nâng cấp cấp VI
6	Bờ Tây Sông Trẹm	3.5	Nâng cấp cấp VI
7	Kênh Ranh	10.3	Nâng cấp cấp VI
8	Bắc Biện Nhị	10	Nâng cấp cấp VI
9	Kênh Xáng Bình Minh	22.3	Nâng cấp cấp VI
10	Kênh Tư	15.3	Nâng cấp cấp VI
11	Tây Sông Cái Tàu	41	Nâng cấp cấp VI
12	Công Điền -Chệt Tùng	9.4	Nâng cấp cấp VI
C	Huyện Trần Văn Thời		
1	Khánh Hưng	10	Xây dựng mới cấp VI
2	Khánh Hải	5.9	Xây dựng mới cấp VI
3	Trần Hợi-Khánh Bình Đông	10	Nâng cấp cấp VI
4	Co Xáng-Lâm Ngư Trường	6.3	Nâng cấp cấp VI
D	Huyện Cái Nước		
1	Cái Đài-Trần Thới	2.5	Nâng cấp cấp VI
2	Huế Hải-Kênh Lớn	10.6	Nâng cấp cấp VI
3	Hòa Mỹ-Đông Hưng	10.9	Nâng cấp cấp VI
4	Kinh Xáng-Đông Hưng	17.5	Nâng cấp cấp VI

Stt	Công trình	Dài (km)	Quy mô
E	Huyện Phú Tân		
1	Tân Hưng Tây	5.4	Xây dựng mới cấp VI
2	Việt Thắng	2.5	Xây dựng mới cấp VI
3	ĐH.PT.DK.01	10.8	Xây dựng mới cấp VI
4	ĐH.PT.DK.02	11.3	Xây dựng mới cấp VI
F	Huyện Đầm Dơi		
1	Nguyễn Huân	17.3	Nâng cấp cấp VI
2	Tân Thuận	32	Nâng cấp cấp VI
3	Quách Phẩm	13.7	Nâng cấp cấp VI
4	ĐH.DD.DK01	6.1	Xây dựng mới cấp VI
G	Huyện Năm Căn		
1	Hàm Rồng	3.9	Nâng cấp cấp VI
2	Đất Mới	0.5	Nâng cấp cấp VI
3	Hiệp Tùng	11.7	Nâng cấp cấp VI
H	Huyện Ngọc Hiển		
1	Viên An	17.2	Nâng cấp cấp VI
2	Đất Mũi	13.4	Nâng cấp cấp VI
3	ĐH.NH.DK.01	6.7	Xây dựng mới cấp VI
I	Thành phố Cà Mau		
1	Tắc Vân-Cái Xu	9.0	Nâng cấp cấp VI
2	Tân Thành	2.7	Nâng cấp cấp VI